

Đồng Nai, ngày ..... tháng ..... năm 2023

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Nông nghiệp và PTNT công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, SXKDDV</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>84.809,86</b>	<b>89.456,44</b>	<b>105,48%</b>	<b>70,87%</b>
1	Lệ phí	20,00	0,00	0,00	
-	Văn phòng Sở	20,00	0,00		
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>15.312,00</b>	<b>15.002,80</b>	<b>97,98%</b>	<b>106,07%</b>
-	Chi cục PTNT và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	98,00	95,20	97,14%	230,79%
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	130,00	86,82	66,79%	69,09%
-	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	250,00	181,35	72,54%	167,92%
-	Chi cục Thủy sản	20,00	31,43	157,15%	67,52%
-	Văn phòng Sở	30,00	0		
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	14.784,00	14.608,00	98,81%	101,10%
<b>3</b>	<b>Thu từ hoạt động SXKD-DV, thu khác</b>	<b>69.477,86</b>	<b>74.453,64</b>	<b>107,16%</b>	<b>106,55%</b>
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	13.981,00	16.305,18	116,62%	105,48%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	21.400,00	21.753,60	101,65%	83,35%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	1.986,86	3.360,46	169%	132%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	13.085,00	7.364,40	56,28%	99,82%
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	19.025	25.670	134,93%	112,09%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>67.045,41</b>	<b>68.131,72</b>	<b>101,62%</b>	<b>91,65%</b>
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	12.970,41	15.995,52	123,32%	108,11%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	17.032,00	18.240,54	107,10%	88,30%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	605	517,96	85,61%	70%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	8.539,00	6.403,69	74,99%	91,00%
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	27.899,00	26.974,00	0,33%	101,29%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>9.789,11</b>	<b>4.813,46</b>	<b>49,17%</b>	<b>109,31%</b>
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	130,00	86,82	66,79%	69,09%
-	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	250,00	181,35	72,54%	167,92%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	873,60	679,65	77,80%	62,53%
-	Chi cục PTNT và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	98,00	95,20	97,14%	230,79%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	4.546,00	960,71	21,13%	282%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	1381,863	0	0,000	0
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.439,65	2.778,30	113,88%	103,90%
-	Chi cục Thủy sản	20,00	31,43	157,15%	67,52%
-	Văn phòng Sở	50,00			
<b>IV</b>	<b>Số nộp CCTL</b>	<b>1.069,24</b>	<b>846,15</b>	<b>79,14%</b>	<b>123,87%</b>
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	665,00	722,29	109%	201%
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	404,24	123,86	31%	47%
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>150.372,01</b>	<b>110.634,32</b>	<b>73,57%</b>	<b>86,17%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn sự nghiệp</b>	<b>146.814,47</b>	<b>108.228,04</b>	<b>73,72%</b>	<b>142,01%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>23.765,56</b>	<b>20.262,65</b>	<b>85,26%</b>	<b>111,17%</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>18.210,89</b>	<b>17.978,71</b>	<b>98,73%</b>	<b>127,10%</b>
-	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	3.561,00	3.420,63	96,06%	122,47%
-	Chi cục PTNT và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	3.965,50	3.961,16	99,89%	108,79%
-	Chi cục Thủy sản	2.325,38	2.325,26	99,99%	112%
-	Văn phòng Sở	7.545,00	7.481,15	0,992	1,22
-	Văn phòng Điều phối CTNTM	814,00	790,51	97,11%	170,74%
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>5.554,67</b>	<b>2.283,95</b>	<b>41,12%</b>	<b>95,25%</b>
-	Văn phòng Sở	4.266,00	1.921,24	45,04%	195,00%
-	Chi cục PTNT và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	26,00	26,00	100,00%	96,30%
-	Văn phòng Điều phối CTNTM	926,00	6,00	0,65%	
-	Chi cục Thủy sản	336,67	330,71	98,23%	89,71%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Nông nghiệp</b>	<b>79.524,17</b>	<b>48.198,45</b>	<b>60,61%</b>	<b>231,32%</b>
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>5.722,00</b>	<b>5.722,00</b>	<b>100,00%</b>	<b>95,50%</b>
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	5.722,00	5.722,00	100,00%	95,50%
<b>2.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>73.802,17</b>	<b>42.476,45</b>	<b>57,55%</b>	<b>367,14%</b>
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	24.934,62	10.195,28	40,89%	1366,75%
-	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	5.583,46	5.033,11	90,14%	220,37%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-	Chi cục Thủy sản	6.429,23	5.641,44	87,75%	173,96%
-	Văn phòng Sở	4.802,00	4.083,26	85,03%	151,00%
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	18.990,00	6.842,00	36,03%	86,93%
-	Chi cục PTNT và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	8.379,20	7.132,76	85,12%	314,59%
-	Văn phòng Điều phối CTNTM	4.683,67	3.548,60	75,77%	256,40%
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>30.647,55</b>	<b>27.274,95</b>	<b>89,00%</b>	<b>118,40%</b>
<b>3.1</b>	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i></b>	<b><i>14.508,00</i></b>	<b><i>14.450,16</i></b>	<b><i>99,60%</i></b>	<b><i>95,67%</i></b>
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	4.922,00	4.864,16	98,82%	105,28%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	9.586,00	9.586,00	100,00%	86,06%
<b>3.2</b>	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i></b>	<b><i>16.139,55</i></b>	<b><i>12.824,79</i></b>	<b><i>79,46%</i></b>	<b><i>141,13%</i></b>
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	689,17	685,35	99,45%	96,01%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	4.026,63	3.793,54	94,21%	101,55%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	5.456,00	3.128,31	57,34%	301,32%
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	5.517,74	5.000,59	90,63%	132,77%
-	Văn phòng Sở	450,00	217,00	48,22%	74,00%
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp Thủy lợi</b>	<b>12.877,19</b>	<b>12.491,98</b>	<b>97,01%</b>	<b>107,15%</b>
<b>4.1</b>	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i></b>				
<b>4.2</b>	<b><i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i></b>	<b><i>12.877,19</i></b>	<b><i>12.491,98</i></b>	<b><i>97,01%</i></b>	<b><i>107,15%</i></b>
-	Chi cục Thủy sản	247,00	191,38	77,48%	99,24%
-	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	12.630,19	12.300,61	97,39%	115,06%
<b>5</b>	<b>Kinh phí XDCB</b>	<b>3.557,54</b>	<b>2.406,29</b>	<b>67,64%</b>	<b>30,32%</b>
5.1	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	2.440,00	2.406,29	98,62%	60,64%
5.3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	1.117,54	0,00	0,00	0,00





